Công Ty Cổ Phần Traphaco
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Traphaco
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100108656, CN=Công Ty Cổ Phần Traphaco, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am approving this document
Location:
Date: 2025.08.29 11:32:24+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.3

Công ty Cổ phần Traphaco

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Công ty Cổ phần Traphaco

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 43

Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty"), trước đây là một doanh nghiệp nhà nước, đã được cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108656 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 26 cấp ngày 11 tháng 7 năm 2025.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại các tỉnh và thành phố tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Chung Ji Kwang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Phú Khánh	Phó Chủ tịch
Ông Trần Túc Mã	Thành viên
Ông Kim Dong Hyu	Thành viên
Bà Đào Thúy Hà	Thành viên
Ông Đinh Quang Hòa	Thành viên
Ông Cha Junwoo	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kim Dong Hyu	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đào Thúy Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 1 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Giang	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Túc Mã, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 0100108666 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 11755210/68698320-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty") và các công ty con được lập ngày 26 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 43, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2025

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.735.706.136.188**	**1.594.031.971.490**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***300.669.722.308***	***208.296.451.889***
111	1. Tiền		218.628.940.208	180.156.030.670
112	2. Các khoản tương đương tiền		82.040.782.100	28.140.421.219
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***464.927.469.920***	***521.786.552.780***
121	1. Chứng khoán kinh doanh		10.000.000.000	10.000.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		454.927.469.920	511.786.552.780
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***438.901.656.555***	***274.511.586.997***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	385.141.543.378	245.951.691.748
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	47.193.660.569	29.100.723.648
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	21.159.318.003	11.155.286.221
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(14.592.865.395)	(11.696.114.620)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***498.075.078.673***	***549.326.080.748***
141	1. Hàng tồn kho		499.946.148.070	550.389.724.077
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.871.069.397)	(1.063.643.329)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***33.132.208.732***	***40.111.299.076***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.549.507.902	1.504.302.848
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		31.560.401.195	38.590.089.536
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		22.299.635	16.906.692
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**555.078.034.835**	**574.878.989.303**
220	***I. Tài sản cố định***		***474.025.596.243***	***495.641.963.219***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	415.839.208.467	435.646.685.762
222	Nguyên giá		1.209.065.475.654	1.191.950.000.223
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(793.226.267.187)	(756.303.314.461)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	58.186.387.776	59.995.277.457
228	Nguyên giá		82.447.182.069	81.640.182.069
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(24.260.794.293)	(21.644.904.612)
240	***II. Tài sản dở dang dài hạn***		***9.971.455.933***	***13.953.622.098***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	9.971.455.933	13.953.622.098
250	***III. Đầu tư tài chính dài hạn***		***500.000.000***	***500.000.000***
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		500.000.000	500.000.000
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***70.580.982.659***	***64.783.403.986***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	43.069.243.117	42.872.237.405
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	27.398.806.009	21.791.344.048
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		112.933.533	119.822.533
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.290.784.171.023**	**2.168.910.960.793**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**731.308.805.103**	**636.211.288.959**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***731.308.805.103***	***636.211.288.959***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	204.502.454.758	180.756.889.251
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.250.373.047	882.405.783
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	23.831.064.881	22.296.464.588
314	4. Phải trả người lao động		41.892.178.489	54.632.844.857
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	70.116.624.095	46.471.824.661
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	33.037.406.000	43.996.481.650
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	89.084.706.875	90.816.600.734
320	8. Vay ngắn hạn	19	263.883.688.158	189.908.590.601
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	3.710.308.800	6.449.186.834
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.559.475.365.920**	**1.532.699.671.834**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***21.1***	***1.559.191.424.417***	***1.532.348.777.327***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		414.536.730.000	414.536.730.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*414.536.730.000*	*414.536.730.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		133.021.732.000	133.021.732.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		9.652.783.012	9.652.783.012
415	4. Cổ phiếu quỹ		(3.593.000)	(3.593.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		652.345.828.747	598.093.706.447
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		225.486.262.714	263.725.237.776
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*176.691.820.192*	*139.795.251.650*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*48.794.442.522*	*123.929.986.126*
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		124.151.680.944	113.322.181.092
430	***II. Nguồn kinh phí và quỹ khác***		***283.941.503***	***350.894.507***
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		283.941.503	350.894.507
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.290.784.171.023**	**2.168.910.960.793**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 26 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Thị Ngọc Thúy	Đinh Trung Kiên	Trần Túc Mã
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	23.1	**1.262.068.092.903**	**1.168.861.992.790**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	23.1	**(1.993.691.709)**	**(1.279.791.326)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	23.1	**1.260.074.401.194**	**1.167.582.201.464**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	24	**(628.082.282.845)**	**(548.065.593.830)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**631.992.118.349**	**619.516.607.634**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	23.2	**12.688.174.535**	**12.860.178.139**
22	**7. Chi phí tài chính**	25	**(5.330.685.708)**	**(2.936.039.409)**
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(3.543.016.646)*	*(1.908.295.839)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	26	**(342.198.385.386)**	**(317.427.053.859)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	**(151.255.699.733)**	**(145.318.119.886)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**145.895.522.057**	**166.695.572.619**
31	**11. Thu nhập khác**	27	**5.990.465.814**	**436.261.274**
32	**12. Chi phí khác**		**(160.612.823)**	**(215.276.794)**
40	**13. Lợi nhuận khác**		**5.829.852.991**	**220.984.480**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**151.725.375.048**	**166.916.557.099**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	29.1	**(34.824.201.582)**	**(29.312.891.264)**
52	**16. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại**	29.3	**5.607.461.961**	**(5.285.653.618)**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**122.508.635.427**	**132.318.012.217**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)*
61	**18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**110.897.085.069**	**121.446.673.743**
62	**19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**11.611.550.358**	**10.871.338.474**
70	**20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**31**	**2.394**	**2.607**
71	**21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**31**	**2.394**	**2.607**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Thị Ngọc Thúy	Đinh Trung Kiên	Trần Túc Mã
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**151.725.375.048**	**166.916.557.099**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ tiền thuê đất trả trước dài hạn		46.523.497.513	44.946.439.933
03	Các khoản dự phòng		3.943.941.692	6.483.928.593
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.195.249.209)	849.507.852
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(12.209.047.859)	(12.680.580.847)
06	Chi phí lãi vay		3.543.016.646	1.908.295.839
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**191.331.533.831**	**208.424.148.469**
09	Tăng các khoản phải thu		(156.649.953.996)	(93.286.667.576)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		50.450.465.007	(36.126.684.509)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		46.769.690.820	(17.080.415.279)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(242.210.766)	5.455.104.346
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.477.092.339)	(1.969.387.310)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(33.666.835.744)	(46.499.106.980)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20	(15.517.826.375)	(17.925.449.522)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**78.997.770.438**	**991.541.639**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(42.118.467.860)	(50.449.293.001)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		296.826.599	140.909.090
23	Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn		(169.700.079.613)	(344.213.291.545)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		226.559.162.473	386.528.664.105
27	Tiền thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và cổ tức		8.096.159.250	23.616.200.151
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**23.133.600.849**	**15.623.188.800**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		263.883.688.158	74.566.147.818
34	Tiền trả nợ gốc vay		(189.908.590.601)	(167.967.756.063)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		(83.591.667.176)	(84.357.492.009)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(9.616.569.619)**	**(177.759.100.254)**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**92.514.801.668**	**(161.144.369.815)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**208.296.451.889**	**367.084.837.901**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(141.531.249)	69.297.908
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**300.669.722.308**	**206.009.765.994**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Thị Ngọc Thúy	Đinh Trung Kiên	Trần Túc Mã
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty"), trước đây là một doanh nghiệp nhà nước, đã được cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108656 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 26 cấp ngày 11 tháng 7 năm 2025.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại các tỉnh và thành phố tại Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.646 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.670).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 4 công ty con với thông tin chi tiết như sau (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4 công ty con):

STT	*Tên công ty*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Quyền biểu quyết*	*Địa chỉ trụ sở chính*	*Hoạt động chính*
1	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên ("Traphaco Hưng Yên")	100%	100%	Thôn Bình Lương, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất tân dược.
2	Công ty TNHH MTV TraphacoSapa ("Traphaco Sapa")	100%	100%	Tổ 2, phường Sa Pa, tỉnh Lào Cai	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; và Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm.
3	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk ("Dược Đắk Lắk")	58,23%	58,23%	Số 9A đường Hùng Vương, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; và Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế.
4	Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco ("Công nghệ cao Traphaco")	50,97%	50,97%	Số 140-142-144 Khu A Địa Chất, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất và gia công dược phẩm, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm và hóa chất.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 20/2025/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 5 năm 2025, Hội đồng quản trị đã thông qua việc thành lập Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Traphaco với tỷ lệ sở hữu là 100%. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục đăng ký Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và của các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua/ngày thành lập, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	-	Chi phí mua tính theo giá bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	Giá gốc thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tính theo giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và quyền sử dụng đất có thời hạn được cấp trước năm 2003 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp các công ty con là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 35 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Khác	5 - 20 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không phân bổ
Quyền sử dụng đất có thời hạn	32 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất có thời hạn 30 năm. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty và các công ty con mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty và các công ty con không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 *Thông tin theo bộ phận*

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty và các công ty con đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty và các công ty con sản xuất và cung cấp hoặc do Công ty và các công ty con hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty và các công ty con không cần phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

3.20 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền mặt	5.471.336.959	12.500.896.954
Tiền gửi ngân hàng	213.157.603.249	167.503.962.926
Tiền đang chuyển	-	151.170.790
Các khoản tương đương tiền (*)	82.040.782.100	28.140.421.219
TỔNG CỘNG	**300.669.722.308**	**208.296.451.889**

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3,9% đến 4,45%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 1,6% đến 4,7%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	454.927.469.920	511.786.552.780
Chứng chỉ quỹ (**)	10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	**464.927.469.920**	**521.786.552.780**

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,8%/năm đến 5,9%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 2,9% đến 7,7%/năm). Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi với tổng số dư là 34.400.000.000 VND làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

(**) Đây là khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Mirae Asset Việt Nam.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Công ty TNHH Hóa dược phẩm Phương Phúc	58.119.950.982	11.229.215.079
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	316.095.351.159	226.365.661.108
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	10.926.241.237	8.356.815.561
TỔNG CỘNG	**385.141.543.378**	**245.951.691.748**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(14.592.865.395)	(11.696.114.620)

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Công ty Cổ phần Công nghệ và Đầu tư Intech	11.845.881.300	-
Công ty TNHH Shininghwa Việt Nam	5.332.823.000	7.325.384.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	22.077.676.269	13.838.059.648
Trả trước cho bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	7.937.280.000	7.937.280.000
TỔNG CỘNG	**47.193.660.569**	**29.100.723.648**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Phải thu lãi tiền gửi	9.306.812.561	-	5.454.476.773	-
Tạm ứng cho nhân viên	7.339.659.323	-	1.832.247.698	-
Phải thu các khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp	2.844.379.600	-	2.661.402.600	-
Ký quỹ, ký cược	255.003.200	-	278.981.250	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.413.463.319	-	928.177.900	-
TỔNG CỘNG	**21.159.318.003**	**-**	**11.155.286.221**	**-**
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	*2.544.379.600*		*2.430.000.000*	-
Phải thu ngắn hạn các bên khác	*18.614.938.403*		*8.725.286.221*	-

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Nam	4.114.103.169	2.879.872.218	1.056.409.683	739.486.778
Các khách hàng khác	26.707.651.189	13.349.016.745	22.578.632.897	11.199.441.182
TỔNG CỘNG	**30.821.754.358**	**16.228.888.963**	**23.635.042.580**	**11.938.927.960**

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng mua đang đi đường	13.921.959.405	-	9.092.501.419	-
Nguyên liệu, vật liệu	179.673.514.082	(1.125.621.463)	204.958.532.522	(593.140.266)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48.466.035.012	-	64.840.751.690	-
Thành phẩm	185.613.501.906	(388.915.212)	173.229.917.324	(71.416.096)
Hàng hóa	71.982.674.660	(356.532.722)	97.954.450.136	(399.086.967)
Công cụ, dụng cụ	288.463.005	-	313.570.986	-
TỔNG CỘNG	**499.946.148.070**	**(1.871.069.397)**	**550.389.724.077**	**(1.063.643.329)**

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Số đầu kỳ	1.063.643.329	1.856.054.580
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	1.030.385.133	4.902.407.861
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(222.959.065)	(1.274.359.753)
Số cuối kỳ	1.871.069.397	5.484.102.688

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	375.520.732.286	676.238.108.832	104.414.158.601	32.033.256.218	3.743.744.286	1.191.950.000.223
- Mua trong kỳ	453.093.198	20.457.864.818	54.000.000	2.791.235.825	414.163.478	24.170.357.319
- Thanh lý, nhượng bán	(1.524.413.818)	(670.262.465)	(4.396.044.364)	(464.161.241)	-	(7.054.881.888)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	374.449.411.666	696.025.711.185	100.072.114.237	34.360.330.802	4.157.907.764	1.209.065.475.654
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*41.629.408.631*	*98.177.513.896*	*48.883.171.081*	*9.513.316.891*	*2.126.300.560*	*200.329.711.059*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	216.780.842.561	442.585.649.947	77.109.270.788	17.063.003.117	2.764.548.048	756.303.314.461
- Khấu hao trong kỳ	6.952.035.479	31.489.323.657	3.664.712.161	1.739.476.291	96.013.248	43.941.560.836
- Thanh lý, nhượng bán	(1.524.413.818)	(670.262.465)	(4.396.044.364)	(427.887.463)	-	(7.018.608.110)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	222.208.464.222	473.404.711.139	76.377.938.585	18.374.591.945	2.860.561.296	793.226.267.187
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	158.739.889.725	233.652.458.885	27.304.887.813	14.970.253.101	979.196.238	435.646.685.762
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	152.240.947.444	222.621.000.046	23.694.175.652	15.985.738.857	1.297.346.468	415.839.208.467

Tại 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã sử dụng một số nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với đất làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 19.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất lâu dài	*Quyền sử dụng đất có thời hạn*	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	45.687.172.520	5.488.320.009	30.464.689.540	81.640.182.069
- Mua trong kỳ	-	-	840.000.000	840.000.000
- Xóa sổ	-	-	(33.000.000)	(33.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	45.687.172.520	5.488.320.009	31.271.689.540	82.447.182.069
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	-	*14.242.207.386*	*14.242.207.386*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	2.812.454.555	18.832.450.057	21.644.904.612
- Hao mòn trong kỳ	-	82.141.290	2.566.748.391	2.648.889.681
- Xóa sổ	-	-	(33.000.000)	(33.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	-	2.894.595.845	21.366.198.448	24.260.794.293
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	45.687.172.520	2.675.865.454	11.632.239.483	59.995.277.457
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	45.687.172.520	2.593.724.164	9.905.491.092	58.186.387.776

Tại 30 tháng 6 năm 2025, một phần quyền sử dụng đất của Công ty đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 19.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chi phí mua đất tại Chi nhánh Hưng Yên và công trình văn phòng tại Cần Thơ	5.737.727.272	5.737.727.272
Công trình, dự án khác	4.233.728.661	8.215.894.826
TỔNG CỘNG	**9.971.455.933**	**13.953.622.098**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền thuê đất trả trước	23.506.427.979	24.242.853.749
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.256.423.792	8.269.082.679
Chi phí cải tạo, lắp đặt	8.482.501.901	8.936.156.531
Chi phí trả trước dài hạn khác	823.889.445	1.424.144.446
TỔNG CỘNG	**43.069.243.117**	**42.872.237.405**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Zhejiang Chemicals Import and Export Corporation	37.398.600.000	37.398.600.000	11.114.685.000	11.114.685.000
Phải trả cho người bán	152.290.541.766	152.290.541.766	154.235.636.018	154.235.636.018
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	14.813.312.992	14.813.312.992	15.406.568.233	15.406.568.233
TỔNG CỘNG	**204.502.454.758**	**204.502.454.758**	**180.756.889.251**	**180.756.889.251**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*
Thuế giá trị gia tăng	134.482.497	45.393.904.442	(44.376.015.232)	1.152.371.707
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.118.322.789	34.824.201.582	(33.666.835.744)	20.275.688.627
Thuế thu nhập cá nhân	3.042.507.302	21.073.519.396	(21.714.793.286)	2.401.233.412
Thuế khác	1.152.000	1.769.398.785	(1.768.779.650)	1.771.135
TỔNG CỘNG	**22.296.464.588**	**103.061.024.205**	**(101.526.423.912)**	**23.831.064.881**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Chiết khấu phải trả cho khách hàng	29.276.630.362	18.855.179.409
Thù lao phải trả cộng tác viên	31.008.377.048	13.279.262.914
Chi phí phải trả khác	9.831.616.685	14.337.382.338
TỔNG CỘNG	**70.116.624.095**	**46.471.824.661**

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống	33.037.406.000	43.996.481.650
TỔNG CỘNG	**33.037.406.000**	**43.996.481.650**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	84.072.109.178	85.181.173.678
Các khoản phải trả khác	5.012.597.697	5.635.427.056
TỔNG CỘNG	**89.084.706.875**	**90.816.600.734**

19. VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		*Số phát sinh trong kỳ*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngân hàng	189.908.590.601	189.908.590.601	502.485.659.824	(428.510.562.267)	263.883.688.158	263.883.688.158
TỔNG CỘNG	**189.908.590.601**	**189.908.590.601**	**502.485.659.824**	**(428.510.562.267)**	**263.883.688.158**	**263.883.688.158**

Chi tiết khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Tài sản bảo đảm*
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	149.999.708.128	Thời hạn vay từ 3 đến 5 tháng và khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 5 tháng 11 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	3,2% - 4,7%	Các quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất của Công ty với giá trị là 56.740.000.000 VND. Hợp đồng tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với giá trị là 34.400.000.000 VND.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch	60.467.628.981	Thời hạn vay 3 tháng và khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 29 tháng 9 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	3,9%	Tín chấp.
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	53.416.351.049	Thời hạn vay 3 tháng và khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 29 tháng 8 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	3,7%	Tín chấp.
TỔNG CỘNG	**263.883.688.158**			

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Số đầu kỳ	6.449.186.834	7.235.435.016
Cộng: Trích lập trong kỳ *(Thuyết minh số 21)*	12.764.908.337	15.032.858.946
Trừ: Sử dụng trong kỳ	(15.517.826.375)	(17.925.449.522)
Điều chỉnh khác	14.040.004	-
Số cuối kỳ	3.710.308.800	4.342.844.440

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024								
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	9.652.783.012	541.187.024.570	280.444.924.214	109.730.385.704	1.488.569.986.500
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	121.446.673.743	10.871.338.474	132.318.012.217
- Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2023 của Công ty	-	-	-	-	-	(82.901.080.000)	-	(82.901.080.000)
- Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2023 của các công ty con	-	-	-	-	-	-	(1.379.232.100)	(1.379.232.100)
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2023 của Công ty và các công ty con	-	-	-	-	56.906.681.877	(56.906.681.877)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 2023 của các công ty con	-	-	-	-	-	(640.351.146)	(459.648.854)	(1.100.000.000)
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 của Công ty và các công ty con	-	-	-	-	-	(13.052.076.463)	(880.782.483)	(13.932.858.946)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(201.559.540)	-	(201.559.540)
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	9.652.783.012	598.093.706.447	248.189.848.931	117.882.060.741	1.521.373.268.131

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025								
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	9.652.783.012	598.093.706.447	263.725.237.776	113.322.181.092	1.532.348.777.327
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	110.897.085.069	11.611.550.358	122.508.635.427
- Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2024 của Công ty (*)	-	-	-	-	-	(82.901.080.000)	-	(82.901.080.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2024 của các công ty con (*)	-	-	-	-	4.938.657.749	(4.938.657.749)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 2024 của các công ty con (*)	-	-	-	-	-	(318.254.518)	(228.445.481)	(546.699.999)
- Tạm trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2025 của Công ty (**)	-	-	-	-	49.313.464.551	(49.313.464.551)	-	-
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025 của Công ty và các công ty con (**)	-	-	-	-	-	(11.664.603.313)	(553.605.025)	(12.218.208.338)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	9.652.783.012	652.345.828.747	225.486.262.714	124.151.680.944	1.559.191.424.417

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

(*) Công ty và các công ty con đã thực hiện trích lập các quỹ và chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2024 theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty và các công ty con.

(**) Công ty và các công ty con cũng đã tạm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích Quỹ Đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế của giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2025 được Đại hội đồng cổ đông của Công ty và các công ty con phê duyệt.

21.2 *Chi tiết vốn cổ phần*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*		
	Số lượng cổ phần	*Vốn cổ phần (VND)*	*Tỷ lệ (%)*	*Số lượng cổ phần*	*Vốn cổ phần (VND)*	*Tỷ lệ (%)*
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.786.512	147.865.120.000	35,67%	14.786.512	147.865.120.000	35,67%
Magbi Fund Limited	10.361.385	103.613.850.000	25,00%	10.361.385	103.613.850.000	25,00%
Super Delta Pte. Ltd.	6.267.289	62.672.890.000	15,12%	6.267.289	62.672.890.000	15,12%
Access S.A., SICAV-SIF- ASIA TOP PICKS	2.074.000	20.740.000.000	5,00%	2.074.000	20.740.000.000	5,00%
Các cổ đông khác	7.961.354	79.613.540.000	19,20%	7.961.354	79.613.540.000	19,20%
Cổ phiếu quỹ	3.133	31.330.000	0,01%	3.133	31.330.000	0,01%
TỔNG CỘNG	**41.453.673**	**414.536.730.000**	**100%**	**41.453.673**	**414.536.730.000**	**100%**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	414.536.730.000	414.536.730.000
Cổ tức đã công bố	***82.901.080.000***	***41.450.540.000***

21.4 *Cổ tức*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức trả bằng tiền lần 2 cho năm 2023: 2.000 VND/cổ phiếu	-	82.901.080.000
Cổ tức trả bằng tiền lần 2 cho năm 2024: 2.000 VND/cổ phiếu	82.901.080.000	-
Cổ tức đã trả trong kỳ		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức trả bằng tiền lần 1 cho năm 2023: 2.000 VND/cổ phiếu	-	82.790.946.000
Cổ tức trả bằng tiền lần 1 cho năm 2024: 2.000 VND/cổ phiếu	82.872.151.000	-

21.5 *Cổ phiếu*

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**41.453.673**	**41.453.673**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**41.453.673**	**41.453.673**
Cổ phiếu phổ thông	41.453.673	41.453.673
Số lượng cổ phiếu quỹ	**(3.133)**	**(3.133)**
Cổ phiếu phổ thông	(3.133)	(3.133)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**41.450.540**	**41.450.540**
Cổ phiếu phổ thông	41.450.540	41.450.540

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000 VND/cổ phiếu). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TRA.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Nguyên tệ	*Tương đương VND*	*Nguyên tệ*	*Tương đương VND*
1. Ngoại tệ các loại				
- Đô la Mỹ (USD)	50.118	1.261.769.509	3.980	97.902.800
2. Vàng (chỉ)	26	287.621.397	69,5	587.106.648
3. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	9.500.253.738	9.500.253.738	9.500.253.738	9.500.253.738

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tổng doanh thu	**1.262.068.092.903**	**1.168.861.992.790**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*934.125.805.246*	*903.712.682.227*
Doanh thu bán hàng hóa	*327.497.817.455*	*264.367.484.282*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*444.470.202*	*781.826.281*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(1.993.691.709)**	**(1.279.791.326)**
Hàng bán bị trả lại	*(1.993.691.709)*	*(1.279.791.326)*
Doanh thu thuần	**1.260.074.401.194**	**1.167.582.201.464**
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán hàng cho các bên khác	*1.216.231.085.022*	*1.125.000.091.557*
Doanh thu thuần bán hàng cho các bên liên quan	*43.843.316.172*	*42.582.109.907*

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Lãi tiền gửi	11.048.495.038	11.795.815.581
Cổ tức được chia	900.000.000	750.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	311.094.717	135.038.102
Doanh thu hoạt động tài chính khác	428.584.780	179.324.456
TỔNG CỘNG	**12.688.174.535**	**12.860.178.139**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Giá vốn của thành phẩm đã bán	376.066.426.345	355.138.240.870
Giá vốn của hàng hóa đã bán	250.985.471.367	188.840.933.093
Giá vốn dịch vụ cung cấp	-	458.371.759
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.030.385.133	3.628.048.108
TỔNG CỘNG	**628.082.282.845**	**548.065.593.830**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí lãi vay	3.543.016.646	1.908.295.839
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.613.806.208	859.538.093
Chi phí khác	173.862.854	168.205.477
TỔNG CỘNG	**5.330.685.708**	**2.936.039.409**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	103.736.459.608	93.159.138.912
Chi phí quảng cáo	74.485.325.846	86.176.498.397
Chiết khấu bán hàng	36.883.493.964	35.270.816.081
Chi phí cộng tác viên	51.307.684.784	38.548.325.917
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.295.880.470	4.981.723.818
Chi phí bán hàng khác	70.489.540.714	59.290.550.734
	342.198.385.386	**317.427.053.859**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	76.304.185.438	77.274.354.990
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.216.652.115	30.183.996.459
Chi phí khấu hao và hao mòn	11.821.643.909	10.617.413.693
Dự phòng phải thu khó đòi	2.896.750.775	2.855.880.485
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	28.016.467.496	24.386.474.259
	151.255.699.733	**145.318.119.886**
TỔNG CỘNG	**493.454.085.119**	**462.745.173.745**

27. THU NHẬP KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	5.296.317.349	-
Thu nhập bán thanh lý TSCĐ	296.826.599	140.909.090
Thu nhập khác	397.321.866	295.352.184
TỔNG CỘNG	**5.990.465.814**	**436.261.274**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	278.706.454.249	292.666.213.536
Chi phí nhân công	220.286.023.059	210.824.757.325
Chi phí khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ tiền thuê đất trả trước dài hạn)	46.523.497.513	44.946.439.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	185.259.736.631	176.771.286.529
Chi phí khác	136.112.491.336	123.216.475.778
TỔNG CỘNG	**866.888.202.788**	**848.425.173.101**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế, ngoại trừ Công ty TNHH MTV TraphacoSapa được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lợi nhuận phát sinh từ Dự án Nhà máy dược Đông Phố Mới trong thời hạn 4 năm kể từ năm 2017 cho đến hết năm 2020 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ 2021 đến 2029) theo Công văn số 3087/CT-THNVDT ngày 23 tháng 7 năm 2018 của Cục thuế tỉnh Lào Cai.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.750.553.924	29.293.341.339
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(5.607.461.961)	5.285.653.618
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	73.647.658	19.549.925
TỔNG CỘNG	**29.216.739.621**	**34.598.544.882**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 *Chi phí thuế TNDN hiện hành* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	151.725.375.048	166.916.557.099
Thuế TNDN theo các mức thuế suất áp dụng cho Công ty và các công ty con	30.263.560.750	33.334.928.806
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm):		
Chi phí không được khấu trừ thuế	24.607.431	1.415.247.047
Thù lao của HĐQT không tham gia điều hành	178.800.000	110.400.000
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	73.647.658	19.549.925
Thu nhập không chịu thuế	(180.000.000)	(150.000.000)
Thuế TNDN miễn, giảm	(1.143.876.218)	(131.580.896)
Chi phí thuế TNDN	**29.216.739.621**	**34.598.544.882**

29.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chương trình tích điểm đối với khách hàng truyền thống	6.582.533.200	4.668.206.454	1.914.326.746	(5.704.022.724)
Các khoản chiết khấu	5.735.326.072	3.739.266.645	1.996.059.427	(3.457.402.196)
Thù lao cộng tác viên và chi phí hỗ trợ trình dược viên chưa chi trả	6.201.675.410	2.655.852.585	3.545.822.825	1.769.406.915
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	(18.225.884)
Lợi nhuận chưa thực hiện	8.879.271.327	10.728.018.364	(1.848.747.037)	2.124.590.271
	27.398.806.009	**21.791.344.048**		
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			***5.607.461.961***	***(5.285.653.618)***

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể và/hoặc có giao dịch trọng yếu với Công ty và các công ty con trong kỳ và tại ngày 30 ngày 6 năm 2025 bao gồm:

STT	*Bên liên quan*	*Mối quan hệ*
1	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
2	Magbi Fund Limited	Cổ đông lớn
3	Super Delta Pte. Ltd.	Cổ đông lớn
4	Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị (Ông Cha Junwoo)
5	Công ty Cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị (Bà Đào Thúy Hà)

Danh sách thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty được trình bày tại phần Thông tin chung

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Mua hàng hóa và dịch vụ	27.767.288.462	19.391.830.343
		Chi phí hỗ trợ hàng mua	7.287.404.710	2.491.341.468
Công ty Cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Bán hàng hóa và thành phẩm	43.843.316.172	42.582.109.907
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	29.570.788.920	29.570.788.920
		Cổ tức đã trả	29.570.788.920	29.531.504.157
Magbi Fund Limited	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	20.721.203.808	20.721.203.807
		Cổ tức đã trả	20.721.203.808	20.693.675.709
Super Delta Pte. Ltd.	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	12.533.630.657	12.533.630.657
		Cổ tức đã trả	12.533.630.657	12.516.979.742

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2025 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và các công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 6.1)*				
Công ty Cổ phần Sao Mai	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Bán hàng hóa	10.926.241.237	8.356.815.561
TỔNG CỘNG			**10.926.241.237**	**8.356.815.561**
Trả trước cho người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 6.2)*				
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Chi phí chuyển giao công nghệ	7.937.280.000	7.937.280.000
TỔNG CỘNG			**7.937.280.000**	**7.937.280.000**
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 7)*				
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Phải thu về các khoản hỗ trợ bán hàng	2.544.379.600	2.430.000.000
TỔNG CỘNG			**2.544.379.600**	**2.430.000.000**
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 14)*				
Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị	Mua hàng hóa và dịch vụ	14.813.312.992	15.406.568.233
TỔNG CỘNG			**14.813.312.992**	**15.406.568.233**

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập (*)*	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024*
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Phú Khánh	Phó Chủ tịch HĐQT	271.200.000	135.600.000
Ông Đinh Quang Hòa	Thành viên HĐQT	206.400.000	103.200.000
Ông Lee Tae Yon	Thành viên HĐQT (Đến ngày 12 tháng 4 năm 2024)	-	103.200.000
Ông Cha Junwoo	Thành viên HĐQT (Từ ngày 12 tháng 4 năm 2024)	206.400.000	-
Ông Trần Túc Mã	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	3.109.920.512	2.691.104.551
Ông Kim Dong Hyu	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	2.552.979.413	2.006.899.051
Bà Đào Thúy Hà	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.821.103.238	1.511.091.240
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc	1.416.598.266	1.134.582.773
Ông Phạm Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc	1.548.422.526	1.180.620.265
Bà Trần Thị Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 23 tháng 1 năm 2025)	1.075.233.907	-
Ông Nguyễn Văn Bùi	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 1 tháng 11 năm 2024)	-	1.092.577.305
Ban Kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Trưởng Ban Kiểm soát	42.000.000	42.000.000
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Thành viên Ban Kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Giang	Thành viên Ban Kiểm soát	36.000.000	-
TỔNG CỘNG		**12.322.257.862**	**10.036.875.185**

(*) Thu nhập bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng.

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (Trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	110.897.085.069	121.446.673.743
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(11.664.603.313)	(13.370.330.981)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (*)	**99.232.481.756**	**108.076.342.762**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	41.450.540	41.450.540
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**41.450.540**	**41.450.540**
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	2.394	2.607
- Lãi suy giảm	2.394	2.607

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty và các công ty con.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng được điều chỉnh giảm khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của giai đoạn này căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận cho năm tài chính 2025 được Đại hội đồng cổ đông Công ty và các công ty con phê duyệt.

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty và các công ty con hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Dưới 1 năm	5.106.920.721	5.375.615.952
Từ 1 đến 5 năm	13.462.089.771	15.251.454.352
Trên 5 năm	26.685.444.193	27.670.856.821
TỔNG CỘNG	**45.254.454.685**	**48.297.927.125**

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Thị Ngọc Thúy	Đinh Trung Kiên	Trần Tuấn Mã
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc